ỦY BAN NHÂN DÂN **ĐẶC KHU CÁT HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2284/QĐ-UBND	*Cát Hải, ngày 24 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn đặc khu Cát Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/201, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số: 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp thẩm quyền định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải về việc phân hạng chợ trên địa bàn đặc khu Cát Hải.

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số: 08/TTr-KT, ngày 22/7/2026; Báo cáo thẩm định số: 09/BC-KT, ngày 22/7/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn đặc khu Cát Hải *(Có phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Quyết định này. Tổng hợp đề xuất của các cơ quan, đơn vị về điều chỉnh phương án giá dịch vụ sử

dụng diện tích bán hàng tại chợ khi có sự thay đổi chính sách, yếu tố hình thành giá, trình Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải xem xét điều chỉnh, bổ sung.

2. Ban Quản lý dự án đặc khu Cát Hải thực hiện niêm yết công khai mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng quy định tại Điều 1 Quyết định này tại trụ sở đơn vị và tại các chợ trên địa bàn đặc khu. Phối hợp với Phòng Kinh tế thực hiện kiểm tra, giám sát việc áp dụng mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ.

3. Ban Quản lý dự án đặc khu Cát Hải, thương nhân kinh doanh tại các chợ trên địa bàn đặc khu căn cứ mức giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này để thực hiện thu, nộp giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND đặc khu Cát Hải; Trưởng các Phòng: Kinh tế; Văn hóa - Xã hội; Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn; các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2026./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Công Thương;
- Thường trực Đảng ủy đặc khu;
- Thường trực HĐND đặc khu;
- CT và các PCT UBND đặc khu;
- C, PCVP HĐND và UBND đặc khu;
- Cổng thông tin điện đặc khu Cát Hải;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D ĐẶC KHU CÁT HẢI T.P HẢI PHÒNG

Hoàng Trung Cường

PHỤ LỤC
GIÁ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2284 /QĐ-UBND ngày 24 /7/2026 của UBND đặc khu Cát Hải)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
A	**CHỢ CÁT BÀ (Chợ hạng 2)**			
I	**Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên**			
1	**Quầy Ki ốt được phân theo gian (m^2/gian) khu vực nhà chợ chính**			
	Quầy số 1 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	100.000	
	Quầy số 2, 3 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	63.000	
	Quầy số 4 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 5 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	57.000	
	Quầy số 6 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	105.000	
	Quầy số 7 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	65.000	
	Quầy số 9 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 8,10,11 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	55.000	
	Quầy số 13,14,16,17,18,19,20 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	50.000	
	Quầy số 21,22 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	45.000	
	Quầy số 15 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Quầy số 12 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	30.000	
	Quầy số 23 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	63.000	
	Quầy số 24,25,26 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 27 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 28 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	65.000	
	Quầy số 29 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	68.000	
	Quầy số 30,31 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 32 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	130.000	
	Quầy số 33 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	135.000	
	Quầy số 34 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	85.000	
	Quầy số 35 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	77.000	
	Quầy số 36 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	85.000	
	Quầy số 42,43 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	140.000	

	Quầy số 37 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	90.000	
	Quầy số 41 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	85.000	
	Quầy số 44,48 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	80.000	
	Quầy số 45,47 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	77.000	
	Quầy số 40 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	75.000	
	Quầy số 38,46 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	70.000	
	Quầy số 39 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 75 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	75.000	
	Quầy số 52 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 50,51,58 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	50.000	
	Quầy số 49,57 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	45.000	
	Quầy số 53,54,55 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Quầy số 56 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	25.000	
	Quầy số 71 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	130.000	
	Quầy số 60 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	75.000	
	Quầy số 82 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	65.000	
	Quầy số 83,84,88 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Quầy số 85,86,87 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	50.000	
	Quầy số 61,65 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Quầy số 67 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	30.000	
	Quầy số 64,66 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	25.000	
	Quầy số 63 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	20.000	
	Quầy số 77 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	85.000	
	Quầy số 72,81 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	77.000	
	Quầy số 76 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	75.000	
	Quầy số 73,80 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	70.000	
	Quầy số 74,75,78,79 (m^2/gian)	Đ/m^2/tháng	65.000	
2	**Điểm được phân lốt (m^2/lốt) khu vực nhà 2 tầng LIFSAP (tầng 1)**			
	Khu quà vặt			
	Lốt số 2,3,10,11 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	180.000	
	Lốt số 6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	170.000	
	Lốt số 7 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	165.000	
	Lốt số 1,12 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	140.000	
	Lốt số 4,5,8,9 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	130.000	

	Ki ốt bán đồ ăn (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	28.000	
	Khu thực phẩm chế biến sẵn			
	Lốt số 2 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	145.000	
	Lốt số 3 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	140.000	
	Lốt số 1 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	130.000	
	Lốt số 4, 22, 23 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	150.000	
	Lốt số 5, 24 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	145.000	
	Lốt số 25, 26, 27 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	145.000	
	Lốt số 6,7 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	140.000	
	Lốt số 1, 2, 3 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	105.000	
	Lốt số 4 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	100.000	
	Khu thực phẩm chưa chế biến			
	Lốt số 1,10 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	445.000	
	Lốt số 2,9,10,11,21 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	425.000	
	Lốt số 3,8,12,19 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	400.000	
	Lốt số 13 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	380.000	
	Lốt số14,18 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	360.000	
	Lốt số 4,7 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	265.000	
	Lốt số 15,17 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	255.000	
	Lốt số 5,6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	245.000	
	Lốt số 16 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	230.000	
	Khu hải sản			
	Lốt số : 1,2,3,34,35,36,37,38,39,70,71,72 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	480.000	
	Lốt số 4 đến 12, 25 đến 33, 40 đến 48, 61 đến 69 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	445.000	
	Lốt số 13 đến 24, 49 đến 60 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	415.000	
3	**Điểm được phân theo lốt (m^2/lốt) khu vực nhà 2 tầng LIFSAP (tầng 2)**			
	Khu hàng ăn			
	Lốt số 1 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	43.000	
	Lốt số 2 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Lốt số 3 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	37.000	
	Khu Hàng Mã			
	Lốt số 1,8,12 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	65.000	
	Lốt số 2,11 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	55.000	
	Lốt số 3,6,7,9,10 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	48.000	

	Lốt số 4,5 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	45.000	
4	**Khu Hải sản tươi sống (m^2/lốt) Khu vực lán số 2**			
	Hải sản TS: Lốt số 1,12,13,24,25,37,48,49 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	730.000	
	Hải sản TS: Lốt số 2,11,14,23,26,35,38,47 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	610.000	
	Hải sản TS : Lốt số 3,10,15,22,27,34,39 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	575.000	
	Hải sản TS: Lốt số 4,9,16,21,28,40,45 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	540.000	
	Hải sản TS: Lốt số 5,8,17,20,29,32,41,44 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	510.000	
	Hải sản TS : Lốt số 6,7,18,19,30,31,42,43,46 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	475.000	
	Hải sản : Lốt số 50 đến 58 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	270.000	
	Hải sản : Lốt số 59 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	290.000	
5	**Khu Hàng Hải sản khô (m^2/lốt) khu vực Lán số 3**			
	Hải sản khô: Lốt số 1,20,2139,40 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	545.000	
	Hải sản khô: Lốt số 10,11,30 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	490.000	
	Hải sản khô: Lốt số 29 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	440.000	
	Hải sản khô: Lốt số 2,12,19,31,38 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	435.000	
	Hải sản khô: Lốt số 3,8,13,18,32,37 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	410.000	
	Hải sản khô: Lốt số 22,28,47 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	395.000	
	Hải sản khô: Lốt số 4,7,14,17,33,34,36 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	380.000	
	Hải sản khô: Lốt số 23,27 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	370.000	
	Hải sản khô: Lốt số 5,6,15,16 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	355.000	
	Hải sản khô: Lốt số 35,41,46 (m^2/lốt))	Đ/m^2/tháng	350.000	
	Hải sản khô: Lốt số 24,26 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	345.000	
	Hải sản khô: Lốt số 42,43,44,45 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	330.000	
	Hải sản khô: Lốt số 25 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	320.000	
6	**Điểm được phân theo lốt (m^2/lốt) khu vực lán số 4**			
	Hàng Rau: Lốt số 1,11,12,22 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	245.000	
	Hàng Rau: Lốt số 2,56,7,10,13,16,17,18,19,21,25 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	230.000	
	Hàng Rau: Lốt số 3,8,9,14,15,24 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	220.000	
	Hàng Rau: Lốt số 4 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	210.000	
	Hàng thuốc nam, bắc: Lốt số 23 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	250.000	
	Hàng túi ni lông: Lốt số 20 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	135.000	
7	**Điểm được phân theo lốt (m^2/lốt) khu vực lán số 5**			
	Hàng thuốc nam, bắc: Lốt số 1 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	205.000	
	Hàng trứng: Lốt số 5,6,7,8 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	90.000	

	Hàng đồ chơi: Lốt số 9,10 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	95.000	
	Hàng Rau xã, tạp phẩm: Lốt số 11,15,16,17 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	80.000	
	Hàng Rau xã, tạp phẩm: Lốt số 12,13,14 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	70.000	
	Hàng Rau xã, tạp phẩm: Lốt số 4,5 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	55.000	
	Hàng Mía: Lốt số 19 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	175.000	
	Hàng Mía: Lốt số 18 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	160.000	
	Hàng hoa tươi: Lốt số 1,16 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	265.000	
	Hàng hoa quả: Lốt số 10,11 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	235.000	
	Hàng hoa quả: Lốt số 2,9,12 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	215.000	
	Hàng hoa quả: Lốt số 7,8,13,14 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	205.000	
	Hàng chè khô: Lốt số 6,15 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	125.000	
II	**Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên**	Đ/m^2/tháng		
1	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/m^2/tháng	20.000	
B	**CHỢ TÁI ĐỊNH CƯ (Chợ hạng 3)**			
I	**Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên**			
1	Tại khu Ki ốt số 1 đến 6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	50.000	
2	**Tại khu nhà có mái che không tường**			
2.1	**Lán số 1**			
	Lốt số 1 đến số 6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	30.000	
	Lốt số 7 đến số 18 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Lốt số 19 đến số 30 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	70.000	
2.2	**Lán số 2**			
	Lốt số 1 đến số 6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	30.000	
	Lốt số 7 đến số 18 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	70.000	
2.3	**Sân**			
	Lốt số 1 đến số 3 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	50.000	
2.4	**Lán số 3**	Đ/m^2/tháng		
	Khu hàng hoa quả			
	Lốt số 1 đến số 12 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	50.000	
	Khu hàng rau, củ			
	Lốt số 1 đến số 12 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	30.000	
	Khu hàng gia vị			
	Lốt số 1 đến số 5 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	40.000	

	Lốt số 6 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	60.000	
	Khu thực phẩm chưa qua chế biến			
	Lốt số 1 đến số 13 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	100.000	
	Khu hàng hải sản			
	Lốt số 1,9,18,19 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	170.000	
	Lốt số 2 đến số 8, số 10 đến số 17, s ố 20 đến số 54 (m^2/lốt)	Đ/m^2/tháng	150.000	
II	**Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên**			
1	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	20.000	
C	**CHỢ CÁT HẢI (Chợ hạng 3)**			
I	**Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên**			
1	**Nhà chợ chính**			
	Quầy mặt tiền loại A1 + hiên	Đ/m^2/tháng	50.000	
	Quầy loại A2	Đ/m^2/tháng	40.000	
	Quầy loại A3	Đ/m^2/tháng	30.000	
2	**Dãy hàng bán ngoài trời**			
	Hàng hải sản, rau, quả, hàng thịt	Đ/m^2/tháng	20.000	
II	**Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên**			
1	Hàng nông sản - tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/cơ sở/ngày	10.000	